

# M

## M

**M.** Chữ thứ 12 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## Ma

**Ma 魔.** I. 1. Hồn người chết : *Ma hiện hình.*  
— 2. Quái : *Chẳng ra ma gì cả.*

**Ma cà-lô** hay **ma cà-rông.** Thứ ma ở miền Thượng-du xứ Bắc-kỳ; người miền ấy tin rằng ma ấy phụ vào người, thường đi hút máu người ta. || **Ma-cỏ.** Nói chung về các thứ ma làm-nhảm. || **Ma gà.** Thứ ma ở miền Lạng-sơn, Cao-bằng; người miền ấy tin rằng nó phụ vào người, thường hiện ra như con gà đẻ đi làm cho người ta ốm đau. || **Ma lem.** Bàn-thủ nhỏ nhem : *Quần-áo lấm như ma-lem.* || **Ma lực** ○ 力. Sức thiêng-liêng mạnh-mẽ : *Đồng tiền có ma-lực làm cho người ta mê-muội.* || **Ma-mãnh.** Con ma với ông mãnh. Nghĩa bóng : nói người tinh ranh quỷ-quái : *Không nên gần những người ma-mãnh lắm.* || **Ma-mộc.** Thứ ma ở gỗ : *Ma mộc dề.* || **Ma-quí.** Ma với quỉ : *Nơi thanh-vắng người ta thường tin có ma quỉ.* || **Ma-trời.** Thứ ma lập-lòe ở tha-ma mộ-địa về ban đêm, do chất lân-tinh ở xương người hay loài vật mà ra. || **Ma-xó.** Thứ ma của người Mường thờ ở xó nhà. || **Ma-vương** ○ 王. Chúa ma-quỉ.

**VĂN-LIỆU.** — *Ma trâu, quỉ hờn.* — *Quan tha, ma bắt.* — *Sơn ăn tùy mặt, ma bắt tùy người.* — *Cọp Khánh-hòa, ma Bình-thuận.* — *Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây dề.* — *Nhặng-nặng như chó cắn ma.* — *Bói ra ma, quét nhà ra rác.* — *Ma cũ nạt ma mới.* — *Ma không thương người ốm.* — *Ma đưa lối, quỉ đưa đường* (K).

II. Lễ tống-táng người chết : *Làm ma. Đưa ma.*

**Ma-chay.** Làm ma, làm chay. || **Ma khô.** Lễ làm như lễ tống-táng để trả lệ làng sau khi đã chôn lâu rồi. || **Ma sống.** Lễ làm để trả lệ làng trước khi chết.

**VĂN-LIỆU.** — *Ma chê, cưới trách* (T-ng).

**Ma 磨.** Mài (không dùng một mình).

**Ma-luyện** ○ 鍊. Mài rèn : *Ma-luyện tinh-thần.* || **Ma-chiết** ○ 折. Mài gãy. Nghĩa bóng : Trái nhiều sự khó-khăn gặp khúc : *Trái bao phen ma-chiết.*

**Ma-mộc** 麻木. Tê liệt : *Chân tay ma-mộc.*

**Ma-ni.** Kinh đô nước Phi-luật-tân.

**Ma-tà.** Linh cảnh-sát ở Nam-kỳ, gọi theo tiếng Mã-lai.

**Ma-tước.** Một lối đánh bài của người Tàu.

## Má

**Má.** Phần mặt ở dưới mắt, và ở hai bên miệng : *Má hồng. Má lúm đồng tiền.*

**Má-đào.** Má đỏ như hoa đào. Tiếng dùng để vi dàu bà con gái : *Sở còn nặng nợ má đào* (K). || **Má hồng.** Cũng nghĩa như « má đào ». || **Má phấn.** Má trắng như phấn; nói về cái đẹp của đàn bà : *Má phấn, môi son.*

**VĂN-LIỆU.** — *Trai trụng cá, gái má hồng.* — *Dạy cho má phấn lại về lâu xanh* (K). — *Giữ sao cho được má hồng như xưa* (C-o). — *Khoe con má phấn ướm trao chỉ hồng* (Nh-đ-m).

**Má.** Cây mạ : *Lúa má. Đẻ giống đẻ má.*

**Má.** Chó : *Chó má.*

**Má.** (Rau). Tên một thứ rau, lá tròn, hoa tím : *Không có cá, lấy rau má làm trọng* (T-ng).

## Mà

**Mà.** Hang nhỏ của cua ếch ở : *Mà cua. Mà ếch. Mà lươn.*

**Mà lươn.** Thứ bệnh nhọt ở đầu trẻ con, ăn liền trong da : *Đầu trẻ con có mà lươn, chữa mãi không khỏi.*

**Mà.** 1. Tiếng đệm để chỉ cái chủ-đích của tiếng nói trên : *Làm mà ăn. Ngồi mà bàn chuyện.* — 2. Tiếng đệm để nối việc kể ở câu sau với việc kể ở câu trước cho cân nhau : *Kính người trên mà thương kẻ dưới. Thương người*

có công mà phạt kẻ có tội. — 3. Tiếng đệm để thay ý phần trước nối với phần sau cho mạnh câu: Việc mà ta làm đây là việc hệ-trọng. — 4. Tiếng đệm để tỏ ý câu dưới trái với câu trên: To đầu mà dại. — 5. Tiếng đặt ở cuối câu, hàm cái ý hiểu ngầm ở sau mà không nói ra: Đã bảo thế mà!

**Mà** thôi. Chỉ có thể thôi: Ái-ân ta có ngần này mà thôi (K).

**VĂN-LIÊU.** — Người mà đến thế thì thôi (K). — Vào luồn ra cúi công-hầu mà chi (K). — Má hồng không thuốc mà say (C-o). — Huộc người vào kim-ốc mà chơi (C-o). — Biết mà dứt chỉ thà đừng vương tơ (Nh-đ-m).

**Mà.** Dùng thuật mà che mắt người ta: Mà mắt người ta mà lấy của.

**Mà-cả.** Châm-chước thêm bớt để định giá: Bán giá nhất-định không mà-cả.

## Mả

**Mả.** Mồ người chết: Mồ yên, mả đẹp.

**VĂN-LIÊU.** — Mả táng hàm rồng. — Sống về mồ về mả, Ai sống về cả bát cơm.

## Mã

**Mã.** Đồ làm bằng giấy, giả đồ thật: Cúng mã. Đốt mã. Nghĩa rộng. Nói đồ xấu không được tốt, không được kỹ: Mua làm gì cái đồ mã ấy.

**VĂN-LIÊU.** — Chờ được mã thì già đám (T-ng).

**Mã.** Về: Con gà tốt mã. — Trông người tốt mã mà xấu nết.

**VĂN-LIÊU.** — Dê-cùi tốt mã dài đuôi. — Con gà tốt mã vì lông, Răng đen vì thuốc, rượu nồng vì men (C-d).

**Mã 馬.** Tên một họ.

**Mã 馬.** Ngựa (không dùng một mình): Xe song mã.

**Mã-đao 刀.** Thứ bệnh sưng ở cổ, dưới tai: Lên mã-đao || Mã-đề 蹄. Loại rau, lá như móng ngựa, tức là vị thuốc sa-tiên. || Mã-lực 力. Một cái sức trong một dây đồng-hồ nâng nổi cái trọng-lượng 75 cân tây lên cao 1 thước tây: Ó-tô 10 mã-lực || Mã-tấu, Thứ dao của người cưỡi ngựa đeo.

**Mã 碼.** 1. Thứ chữ số của người Tàu dùng để biên số: Sổ sách của người Tàu biên bằng chữ mã. — 2. Thứ thước của người Anh dùng để đo, chừng 80 phân tây: Tám vải có 20 mã.

**Mã-lai 馬來.** Tên một dân-tộc ở những quần-đảo vùng Nam-dương.

**Mã-nào 瑪瑙.** Thứ đá quý ở dưới bề màu đỏ, có vân đẹp: Khuy mã-nào.

**Mã-tiền 馬錢.** Tên một vị thuốc-độc.

## Mạ

**Mạ.** Cây lúa non để cấy: Gieo mạ. Nhỏ mạ.

**VĂN-LIÊU.** — Khoai đất lạ, mạ đất quen (T-n). — Hết mạ ta lại cấy thêm. Hết lúa ta lại màng tiền đi đong (C-d).

**Mạ.** Tráng, phủ bên ngoài bằng chất kim thuộc: Đồng-hồ mạ vàng. Hàng bạc bán đồ mạ.

**Mạ** hay **má.** Mẹ: Con gọi mạ. Gà mạ.

**Mạ 罵.** Mắng: Thóa mạ. Lãng mạ.

## Mác

**Mác.** 1. Thứ binh-khi lưỡi dài và sắc, có cán dài, dùng để đung xa mà chém: Dùng giáo mác để chống với trộm cướp. — 2. Nét chữ nho, hình như cái mác: Chữ nhân có nét phẩy và nét mác.

**VĂN-LIÊU.** — Lau gươm rửa mác Ngân-hà. (L-V-T). — Doanh Ngân rửa mác non đòi treo cung (Ph-Tr). — Chung quanh gươm mác cắm liền (C-H).

## Mạc

**Mạc 幕.** Phóng theo bản chính: Mạc chữ Mạc tranh.

**VĂN-LIÊU.** — Nét mặt Chiêu-quân đã mạc tranh (Nh-đ-m). Nào ai mạc mặt, nào ai gọi hồn (Ch-Ph).

**Mạc 幕.** Màn: Khai mạc. Bế mạc.

**Mạc-phủ 幕府.** Một chính-thể ở nước Nhật-bản ngày xưa, do một vị đại-tướng-quân thay vua cầm quyền trị nước.

**Mạc 莫.** Tên một họ.

**Mạc Đăng-Dong 莫登庸.** Tên vua khai-sáng ra nhà Mạc.

**Mạc Đĩnh-Chi 莫挺之.** Tên một văn-sĩ có tiếng đời Trần.

## Mách

**Mách.** Đem chuyện gì có quan-hệ đến người nào mà bảo cho người ấy biết: Học-trò mách thầy. Mách mỗi hàng.

**Mách-lẻo.** Đem chuyện kín của người ta mà nói cho người khác biết: Tinh hay mách lẻo là tinh xấu.

**VĂN-LIÊU.** — Mách tin ý cũng liệu bài láng công (K). — Nổi nạng mách hết rạch ròi (Nh-đ-m). — Huống chi mách mỗi xe dây (Ph-Tr). — Ngoài rèm thước chẳng mách tin (Ch-Ph).

**Mách-qué.** Thô tục: Đồ mách-qué. Nói mách-qué.

**VĂN-LIÊU.** — Nôm na là cha mách-qué (T-ng).

## Mạch

**Mạch 脉.** 1. Đường máu chạy trong người: Thầy lang xem mạch người ốm. Nghĩa rộng: đường nước đi ngầm dưới đất: Đào giếng phải tìm mạch. — 2. Đường dài liên-tiếp nhau không dứt: Mạch đất. Mạch cưa. Nghĩa rộng: một thói dài: Ngủ một mạch. Đi một mạch. — 3. Đường khe ở tường hay ở vách: Miết mạch vôi.

**Mạch lạc 絡.** Dây mạch chạy trong người. Nghĩa rộng: cái gì liên-tiếp, nhau không dứt: Bài văn mạch-lạc

không thông. **Mạch-lươn.** xem « mà lươn ». || **Mạch-vân.** Dòng dãi nhà văn-chương: *Mạch-vân truyền mấy đời không dứt.*

**VĂN-LIỆU.** — Chưa xong điều nghĩ đã đào mạch Trương (K). — Nghĩ rằng cũng mạch thu-hương (K). — Dòng thu như chảy mạch sâu (K). — Rạng ngày coi mạch, thuốc-thang mới dành (L.V-T). — Mạch vẫn còn dãi dòng nho (H-T). — Cận dần bề khô, san voi mạch sâu (B-C). — Tai vách mạch rừng (T-ng). — Cửa mạch nào dứt mạch ấy.

**Mạch 麥.** Một thứ lúa trong ngũ-cốc.

**Mạch-nha 麥芽.** Mầm lúa mạch, thường dùng làm thuốc hay nấu kẹo.

**Mạch-môn 麥門.** Tên một vị thuốc.

## Mai

**Mai.** Phần dãn ở lưng con rùa, con cua: *Mai rùa. Mai cua.* Nghĩa rộng: mái khum khum che trên thuyền, trên võng: *Mai võng. Mai thuyền.*

**Mai.** Đồ dùng để đào đất hình như cái thuồng, lưỡi to và mỏng: *Thợ đào lấy mai xắn đất.*

**Mai. I.** Ngày sau ngày hôm nay: *Nay nắng, mai mưa.* Nghĩa rộng: sau này: *Một mai. Mai sau.*

**VĂN-LIỆU.** — Phận con thôi có ra gì mai sau (K). — Hẳn rằng mai có như rày cho chẳng (K). — Mai sau ở chẳng như lời (K). — Tin sương luống những rày mong, mai chờ (K). — Những là rày ước, mai ao (K). — Nay lát dăm, mai lát đũa, ngày kia giỗ hậu (T-ng). — Nay thét, mai găm rát cổ cha (Lê Quý-Đôn).

II. Buổi sáng sớm: *Hôm mai chiều chực.*

**Mai 埋.** Chôn. Nghĩa bóng: giấu kín.

**Mai-một 沒.** Vùi mất: *Thanh-danh mai-một.* || **Mai-phục 伏.** Nấp kín: *Dùng kế mai-phục để đánh giặc.* || **Mai-táng 葬.** Chôn người chết: *Xin phép mai-táng.*

**VĂN-LIỆU.** — Mai danh, ần tích. — Mai cốt bất mai-danh (T-ng).

**Mai 梅.** Cây mơ, hoa thơm, quả chua.

**Mai-hoa 花.** Hoa mai. Thường dùng để chỉ vật gì có sắc trắng: *Đường mai-hoa. — Bông-phấn mai-hoa. — Rắn mai-hoa.*

**VĂN-LIỆU.** — Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần (K). — Trúc mai sum-hợp một nhà (K). — Gió đông thổi đã cợt đào, gheo mai (C-o). — Nghêu-ngao vui thú yên-hà, Mai là bạn cũ, hạc là người quen (C-d).

**Mai 枚.** Tên một họ.

**Mai-găm.** Tên một loài rắn độc.

**Mai Hắc-đế 枚黑帝.** Một vị anh-hùng nước ta nổi lên đánh Tàu về đời thuộc Đường.

**Mai-mái.** Xem « mái mái ».

**Mai-mĩa.** Xem « mĩa-mai ».

## Mái

**Mái.** Giống cái về loài cầm, trái với trống là loài đực: *Gà mái. Chim mái.*

**Mái.** Phần che phủ ở trên nhà lợp bằng lá hay bằng ngói: *Mái nhà. Mái hiên.*

**Mái tóc.** Mảng tóc rẽ ra hai bên đầu: *Mái tóc hoa dâm.*

**VĂN-LIỆU.** — Tuyết-sương nhuộm nửa mái đầu hoa dâm (K). — Dẫu thay mái tóc dâm đời lòng tơ (K). — Cúi đầu luồn xuống mái nhà (K). — Màn che mái, gạch ken đường. (Nh-đ-m).

**Mái-chèo.** Miếng gỗ đầu ván-vật, dùng để bơi cho thuyền đi.

**Mái-mái.** Thường nói là mai-mái. Nói sắc da sạm-sạm như sắc chì: *Nước da mai-mái.*

## Mài

**Mài (củ).** Tên một loài củ ăn được và dùng để làm thuốc: *Chè củ mài.*

**Mài.** Cọ xát làm cho sắc, cho mòn, cho nhẵn: *Mài dao. Mài mực. Mài đá.*

**Mài-miết.** Xem « miết-mài ».

**VĂN-LIỆU.** — Trơ như đá mài. — Mài mực ru con, mài son đánh giặc (T-ng). — Có công mài sắt có ngày nên kim (T-ng). — Muốn ăn đậu phụ tương tàu, Mài dao, đánh kéo gọt đầu đi tu (C-d). — Phong-trần mài một lưỡi gươm (K). — Mực mài nước mắt chép thơ (K). — Ngõn-ngang trăm mối, dùi mài một thân (K).

## Mãi

**Mãi.** Mê miết: *Mãi làm. Mãi chơi.*

**Mãi-miết.** Cũng nghĩa như mãi.

**VĂN-LIỆU.** — Ban ngày còn mãi đi chơi, Tối lặn mặt trời đổ thóc vào rặng (Ph-ng). — Mãi vui quên hết lời em dặn-dò (câu hát). — Mãi vui quên việc nông tang cửa nhà (H-Chừ).

## Mãi

**Mãi.** Luôn luôn, không thôi, không dứt: *Ăn mãi. Nói mãi. Làm mãi.*

**VĂN-LIỆU.** — Miếng ngon nhớ lâu, lời đau nhớ mãi (T-ng). — Nhớ ai nhớ mãi thế này (C-d). — Hồng-nhan phải giống ở đời mãi ru (K). — Oan kia theo mãi với tình (K). — Lòng kia giữ được thường thường mãi chẳng (K).

**Mãi 買.** Mua (không dùng một mình).

**Mãi-biện 辨.** Mua sắm: *Làng có việc, chi tiền mãi-biện.* || **Mãi-lộ 路.** Mua đường. Chỉ nói về quân cướp rừng, đón đường bắt người ta phải nộp tiền: *Lâu-la đòi tiền mãi-lộ.*

## Mại

**Mại.** Màng nhỏ che con người làm con mắt thành tật: *Mắt có mại.*

**Mại.** Loài cá nhỏ, mình mềm, ở nước ngọt. Cũng nói là mai-mại: *Mềm như con mai-mại, nhũn như con chi-chi.*

VĂN-LIỆU — *Khôn như mai, dại như vich (T-ng).*

**Mại 賣.** Bán<sup>2</sup> (không dùng một mình): *Thương mại.*  
*Đoạn mại.*

**Mại-dâm 淫.** Bán cái dâm. Nói người nuôi dĩ rước khách để kiếm tiền: *Làm nghề mại-dâm.*

**Mại-bán.** Người coi việc mua bán thu phát trong một hãng buôn hay một chiếc tàu.

## Man

**Man.** Vạn: *Một man vàng hồ. Cơ man nào là người.*

**Man 瞞.** Mờ, dối: *Khai man. Nói man.*

**Man-muội 昧.** Dối giá, mờ tối: *Nói những điều man-muội.* || **Man-trá 詐.** Dối giá: *Tình man-trá.*

**Man 蠻.** Mường mán.

**Man-di 夷.** Mọi rợ: *Người man-di.*

VĂN-LIỆU. — *Kinh-dô cũng có người dồ, Man-di cũng có sinh-dồ, trang-nguyên.*

**Man 漫.** Tràn: *Nước man quá mặt đê.*

**Man-mạc 漠.** Thường nói là «man-mác». Rộng, nhiều: *Nước mây man-mác. Công việc man-mác.*

VĂN-LIỆU. — *Hoa trôi man-mác biết là về đâu (K). — Sân đào lý nửa lòng man-mác (C-o). — Cỏ cây man-mác, nước non lạ-lùng (Ph-Tr). — Lá cây man-mác doanh nhâm dập-dinh (H-T). — Bạt ngàn, man dã (T-ng).*

## Mán

**Mán.** Giống người ở núi cao trên mạn ngược xứ Bắc-kỳ: *Mán sơn đầu. Mán tiền. Mán cóc.*

VĂN-LIỆU. — *Một đêm quán-tử nằm kề, Còn hơn mán-xá võ-về quanh năm (C-d). — Tiếc thay cây quế giữa rừng, Đẽ cho thẳng Mán, thẳng Mường nó leo (C-d).*

## Màn

**Màn.** Cũng nói là «mùng». 1. Bức vải căng để che: *Màn thờ. Màn cửa.* — 2. Đồ dùng may bằng vải thưa để che muỗi khi ngủ: *Mắc màn đi ngủ.*

**Màn gọng.** Thù màn ở trong có gọng, có thể mở ra xếp lại được. || **Màn quần.** Thù màn che dưới hương-án: *Nghỉ-món, màn quần.* || **Màn song-khai.** Màn làm bằng hai bức có thể mở ra hai bên.

VĂN-LIỆU. — *Đặt giương thất-bảo, váy màn bát-tiên (K). — Lá màn rủ thấp, ngọn đèn khêu cao (K). — Từ bề trường gấm màn đào (Nh-đ-m). — Màn trời, chiếu đất, đường trường lao-đạo (L-V-T). — Màn hoa lại giải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải dũa ngà móm son (C-d). — Màn Đổng-tử gói Ôn-công.*

**Màn-xế.** Tàu dùng lại để đáp khách: *Tàu màn-xế ở các bến,*

## Mãn

**Mãn.** Con mèo.

**Mãn 滿.** Đầy: *Mãn-nguyên. Mãn đời. Mãn kiếp.*

**Mãn-đại 代.** Trọn một đời: *Phong-lưu mãn-đại.* || **Mãn hạn 限.** Hết hạn: *Mãn hạn tù.* || **Mãn-khóa 課.** Hết khóa: *Linh mãn khóa.* || **Mãn-nguyện 願.** Đầy đủ lòng muốn: *Giàu sang thế mà vẫn chưa mãn-nguyện.* || **Mãn-phục 服.** Hết tang: *Ba năm mãn-phục tới tuần hết tang (C-H).*

VĂN-LIỆU. — *Mãn canh, mãn võ. — Kiên trình mãn kiếp hết đời ra ma (L-V-T). — Tới khi mãn tháng no ngày (H-Chừ).*

**Mãn-châu 滿州.** Xứ gồm ba tỉnh ở về phía đông-bắc nước Tàu.

**Mãn-địa-hồng 滿地紅.** Tên một thứ cây có hoa đỏ.

## Mạn

**Mạn.** Miền, phía: *Mạn bờ. Mạn ngược. Mạn thuyền.*

VĂN-LIỆU. — *Thơ ngán ngoài mạn, rượu kéo trọng khoang (Nh-đ-m). — Pha-phôi trắng mạn, gió lèo (H-T). — Một ngày dự mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp ở trong thuyền chài (Việt-nam phong-sử).*

**Mạn.** Thứ chè sản ở châu Mạn-hảo thuộc tỉnh Vân-nam.

**Mạn 慢.** Nhờn: *Mạn quỉ-thần.*

**Mạn-mạ 罵.** Chửi mắng: *Mạn-mạ người trên thì có tội.* || **Mạn-thượng 上.** Khinh nhờn người trên: *Phải tội mạn-thượng.*

**Mạn-kinh-phong 慢驚風.** Thường nói tắt là mạn-kinh. Chứng sài trẻ con.

**Mạn-kinh-tử 蔓荊子.** Tên một vị thuốc.

## Mang

**Mang.** 1. Bộ-phận hô-hấp ở hai bên đầu loài cá. — 2. Phần ở cổ rắn có thể to ra được: *Rắn banh mang.*

**Mang cá.** Phần xây ở hai bên ngoài cửa thành, trên bờ hào: *Mang cá thành Huế.* || **Mang gió.** Phần trong cái mang con cá: *Cá thở ở mang gió.* || **Mang tai.** Phần ở đằng sau tai người: *Đấm vào mang tai có khi chết.*

VĂN-LIỆU. — *Mua cá thì phải xem mang (C-d).*

**Mang.** 1. Đem theo mình, đeo vào mình: *Mang tiền đi chợ. Mang bệnh vào thân. Mang tiếng. Mang ơn.*

VĂN-LIỆU. — *Làm ra mang tiếng con người nhỏ-nhen (K). — Nổi quan-hoài mang mẽ biết bao (Ch-Ph). — Chẳng hay duyên mới có mang mẽ cùng (Nh-đ-m). — Quan văn lục-phẩm thì sang, Quan võ lục-phẩm thì mang gươm hầu (C-d). — Đeo bầu mang tiếng thị-phi (C-d). — Vua Ngô bầm-sáu làn vàng, Chết xuống âm-phủ chẳng mang được gì (C-d). — Cờ bạc canh đỏ canh đen, Nào ai có dại mang tiền vứt đi (C-d). — Khối tình mang xuống tuyền-dải chưa tan (K). —*



Còn ra khi đã tay bông, tay mang (K). — Đã mang tiếng khóc bung đầu mà ra (C-o).

II. Đeo con trong bụng mình, tức là chữa: Bụng mang, dạ chữa. Cổ mang.

VĂN-LIỆU. — Mang nặng, dễ đau.

**Mang** 茫. Mênh-mông mờ mịt (không dùng một mình).

Mang-mang 〇 茫. Mênh-mông mờ mịt: Trời đất mang-mang. 〥 Mang-nhiên 〇 然. Mờ-mịt không biết gì: Mang-nhiên không hiểu chuyện gì cả.

**Mang** 忙. Bận-bịu (không dùng một mình): Đã lòng quân-lữ đa-mang.

Mang-bách 〇 迫. Bận-rộn vội-vàng: Công việc mang-bách. 〥 Mang-nhiều 〇 擾. Làm cho bận-rộn bối-rối: Việc đời không mang-nhiều được người tu-hành.

**Mang-máng.** Xem « máng máng ».

## Máng

**Máng.** Đường bắc ngang ở dưới mái nhà làm bằng tre, bằng gỗ, hay xây bằng gạch, để hứng và dẫn nước mưa: Bắc máng hứng nước mưa. Nghĩa rộng: Đường chuyển nước đi: Làm máng dẫn thủy nhập điền.

VĂN-LIỆU. — Cạn tàu ráo máng.

**Máng-máng.** Thường nói là « mang-máng ». Phỏng chừng, không đích-xác: Nghe mang-máng, nhớ mang-máng.

## Màng

**Màng.** Vàng nổi ở trên mặt chất lỏng: Giấm nổi màng. Nghĩa rộng: vàng đục che phủ con mắt, làm cho mắt thành tật: Đau mắt kéo màng. Nghĩa bóng: cái gì che phủ mất sự sáng tỏ của mình: Màng danh lợi làm cho người ta mê-muội.

Màng sương. Giọt sương đọng trên mạng nhện ở ngọn cỏ hay ở lá cây: Màng sương trên ngọn cỏ. Nghĩa rộng: màng mỏng ở trong con mắt đau: Mắt đau có màng sương.

**Màng.** Tương đến một chút: Công-danh phú-qui màng chi (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — Yêu nhau trầu vỏ cũng say, Ghét nhau cau đậu đầy khay chẳng màng (C-d). — Thớt có tanh-tào ruồi đổ đến, Canh không ngọt béo kiến màng chi (thơ cò). — Màng bao mây nổi cuộc sang giàu (Nh-đ-m). — Màng bao giầy mỏng thói đời (H-T).

## Mảng

**Mảng.** Bè nhỏ làm bằng mấy cây tre, cây chuối, để đi qua sông nước cho tiện: Đi mảng qua suối.

**Mảng.** Mảnh to: Mảng tương. Mảng cỏ.

VĂN-LIỆU. — Áo tơi một mảng lạng ngời thả câu (L-V-T).

**Mảng.** Mãi, ham: Mảng vui rượu sớm cờ trưa (K).

VĂN-LIỆU. — Mảng vui cờ cuộc, rượu bầu (H-T). — Ngắm cảnh-tri cũng mảng vui mọi thú (phủ chiến Tây-hồ). — Mảng vui quên hết lời em dặn-dò (C-d).

**Mảng.** Nghe: Mảng tin xiết nổi kinh-hoàng (K).

VĂN-LIỆU. — Sánh đường mảng tiếng, đôi ngay lên hầu (K). — Dùi sừng chọt mảng trên thành diêm năm (H-T).

## Mãng

**Mãng** 蟒. Rắn lớn có hoa.

Mãng-bào 〇 袍. Áo châu thêu con mãng.

VĂN-LIỆU. — Mãng thêu hoài chỉ, dài suy ồng vàng (Nh-đ-m). — Rắn quần-quận khúc, mãng nhom-nhép hàm (Nh-đ-m). — Rõ-ràng bóng mãng lập-lóe vàng đai (Nh-đ-m). — Mảnh xiêm mảnh mãng tan-tành (Nh-đ-m).

## Mạng

**Mạng.** Mạng mỏng bọc ở ngoài hay lót ở trong: Mạng bọc quả, mạng mỡ, mạng tre.

Mạng nhện. Tơ con nhện chằng ra như cái mạng.

**Mạng.** Đạn chó kìn chó thủng bằng chỉ: Mạng bit tất.

**Mạng.** Xem « mệnh ».

**Mạng-câu.** Cây na: Mua quả mạng-câu.

## Manh

**Manh.** Mảnh, chiếc: Manh quần, tấm áo.

VĂN-LIỆU. — Cơm ba bát, áo ba manh, Đói chẳng xanh, rét chẳng chết. — Già được bát canh, trẻ được manh áo. — Hơn nhau tấm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai cũng như ai.

**Manh.** Mỏng: Chiêu-manh.

**Manh** 萌. Mầm (không dùng một mình).

Manh-nha. 〇 芽. Mầm mống: Hạt gieo xuống đất là có manh-nha. 〥 Manh-nghiệt 〇 孽. Cũng như « manh-nha ».

**Manh** 萌. Nảy mầm, sinh ra: Kẻ tham trông thấy của, manh tâm muốn lấy.

**Manh** 育. Mù: Thanh-manh.

VĂN-LIỆU. — Quần manh dẫn quần manh (T-ng).

## Mánh

**Mánh.** Khóe tinh quái quỷ-quyệt: Biết mánh nào ăn mánh ấy.

Mánh-khóe. Khóe tinh quái quỷ-quyệt: Tim mánh khóe mà lừa-đảo người ta. 〥 Mánh-lái. Cũng nghĩa như « mánh-khóe ».

## Mành

**Mành.** Thuyền buồm chạy bè: Thuyền mành chở hàng.

**Mành.** Đồ dùng để che, làm bằng nan nứa vót nhỏ kết bằng dây gai: Bóng nga thấp - thoáng dưới mành. Cũng nói là « mành-mành ».

VĂN-LIỆU. — *Mành Tương phán-phất gió đàn* (K). — *Gió đầu sịch bức mành-mành* (K). — *Bóng gương lấp-ló bên mành* (C-o.). — *Bóng cầu thoáng bên mành mấy nổi* (C-o.). — *Lơ thơ tơ liễu buông mành* (K).

**Mành.** Nói về sợi mành nhỏ: *Tơ mành. Chỉ mành.*  
VĂN-LIỆU. — *Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong* (K).

## Mảnh

**Mảnh.** Miếng: *Mảnh giấy. Mảnh bát. Mảnh gỗ. Mảnh vải.*

VĂN-LIỆU. — *Vẽ chi một mảnh hồng-nhan* (K). — *Phiếm đàn với mảnh hương nguyệt ngày xưa* (K). — *Mảnh chông quan hơn đàn chông dân* (T-ng). — *Mảnh bát ngó hơn bồ bát đá* (T-ng). — *Mảnh gương còn đó, phiếm đàn còn đây* (K).

**Mảnh.** Cũng nghĩa như «manh», chiếc: *Mảnh hồng-quần.*

VĂN-LIỆU. — *Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng* (C-o).

**Mảnh.** Thon, mỏng, nhỏ, yếu: *Cây mảnh. Người mảnh. Cái bàn này đóng mảnh lắm.*

**Mảnh dẻ.** Gầy nhỏ: *Thân người mảnh dẻ.* || **Mảnh-khảnh.** Nói dáng người gầy nhỏ và cao: *Trông người mảnh-khảnh.*

**Mảnh-bát.** Tên một thứ rau.

**Mảnh-cộng.** Loại cỏ, lá dùng làm bánh.

## Mãnh

**Mãnh.** (ông) Người chưa vợ chưa con mà đã chết.

VĂN-LIỆU. — *Ông mãnh lùa ngó, bà có đậu nành* (T-ng). — *Bói ma bói mãnh nói ngay chẳng lẩn* (L-V-T).

**Mãnh 猛.** Mạnh, bạo (Không dùng một mình).

**Mãnh-lực** 力. Sức mạnh: *Phải đem hết mãnh-lực mà làm việc nghĩa.* || **Mãnh-sĩ** 士. Người có sức khỏe và có can-dảm: *Hồi khai-quốc có nhiều mưu-thần mãnh-sĩ.* || **Mãnh-tướng** 將. Người tướng giỏi: *Phạm Ngũ-Lão là mãnh-tướng đời Trần.* || **Mãnh-thú** 獸. Thú mạnh và dữ: *Hổ là loài mãnh-thú.*

VĂN-LIỆU. — *Mãnh hồ bắt như quần hồ* (T-ng).

## Mạnh

**Mạnh.** 1. Có sức, trái với yếu: *Sức mạnh. Nước mạnh. Thế mạnh.* — 2. Khỏe, không đau yếu: *Người đau đã mạnh.*

**Mạnh bạo.** Hăng-hái bạo-dạn: *Làm việc một cách mạnh-bạo.* || **Mạnh giỏi.** Không đau yếu. || **Mạnh-khỏe.** Cũng nghĩa như mạnh giỏi. || **Mạnh-mẽ.** Nói về sức lực khỏe.

VĂN-LIỆU. — *Mạnh được, yếu thua.* — *Mạnh chân, khỏe tay.* — *Mạnh bạo xô bểp.* — *Mạnh bạo anh hùng rơm.* — *Mạnh về gạo, bạo về tiền.* — *Thuyền mạnh về lái, gái mạnh về chồng* (T-ng). — *Nước yên, quân mạnh, dân giàu. Khắp trong tám cõi cúi đầu làm tôi* (C-d)

**Mạnh 命.** Xem «mệnh».

**Mạnh-tử 孟子.** Vị đại hiền trong Nho-giáo về đời Chiến-quốc bên Tàu.

**Mạnh-tử 孟子.** Tên một bộ sách trong tứ thư, chép lời của thầy Mạnh-tử.

## Mao

**Mao 毛.** Lông loài thú như lông chó, lông mèo.

**Mao-trùng** 虫. Loài có lông mao: *Con cạp thuộc loài mao-trùng.*

**Mao 旄.** Cờ kết bằng lông mao để biểu-hiệu mệnh-lệnh nhà vua: *Cờ mao, trống trận sấm vang cõi ngoài* (C-H).

VĂN-LIỆU. — *Đông-nam chỉ ngọn cờ mao* (Ph Tr).

**Mao 茅.** Cỏ tranh.

**Mao-ốc** 屋. Nhà lợp tranh.

## Mào

**Mào.** Miếng thịt hay chòm lông mọc ở trên đầu các loài vật: *Mào gà. Mào rắn. Mào công.* Nghĩa rộng: đoạn mở đầu một bài văn hay câu chuyện: *Khai mào câu chuyện.*

**Mào-gà.** Tên một thứ cây có hoa giống mào con gà.

## Mão

**Mão 卯.** Chữ thứ tư trong thập-nhị chi: *Tuổi mào. Năm mào.*

## Mạo

**Mạo 貌.** Dạng mặt: *Diện mạo. Tượng mạo.*

VĂN-LIỆU. — *Phong tư tài nạo tuyệt vời* (K). — *Sơ trong tài mạo kiêm-loàn kém ai* (B-C).

**Mạo 帽.** Mũ đi châu, đi tế: *Mặc áo đội mạo đi tế.*

**Mạo 冒.** I. Làm giả: *Mạo chữ ký.*

**Mạo-cửu** 咎. Nói người làm việc quan nhận lỗi của mình: *Làm tờ mạo-cửu.* || **Mạo-chỉ** 旨. Giả cái chỉ của nhà vua. || **Mạo-danh** 名. Đặt tên người khác. || **Mạo-muội** 昧. Sơ-suất làm-lẩn: *Làm việc mạo-muội.* || **Mạo-nhận** 認. Nhận càn: *Mạo nhận đồ vật của người khác.* || **Mạo-tả** 寫. Viết giả chữ của người ta: *Mạo-tả văn-tự.* || **Mạo-xung** 稱. Xưng giả danh-hiệu của người khác: *Mạo-xung quan-chức của người khác.*

II. Xông vào: *Mạo-hiềm.*

**Mạo-hiềm** 險. Xông vào chỗ nguy-hiềm: *Có tình mạo-hiềm.*

## Mát

**Mát.** Nói cái sức nóng đã bớt, đã dịu; hơi hơi lạnh: *Gió mát. Mát trời.* Nghĩa bóng: 1. Khoan-khoái dễ chịu: *Mát mặt, mát ruột.* — 2. Thoảng qua, nhẹ-nhàng: *Hờn mát. Nói mát.*

**Mát mặt.** Thư-thái dễ chịu, qua khỏi hồi quần-bách: *Làm ăn đã được mát mặt.* || **Mát-mẽ.** Cũng nghĩa như «mát».

**Mát ruột.** Mát trong ruột. Nghĩa bóng: hả hê trong lòng: *Thấy kẻ thù bị nạn mà mát ruột.* || **Mát tay.** Nói người tốt tay, làm việc gì hay gặp may: *Thầy lang bốc thuốc mát tay.*

**VĂN-LIỆU.** — *Bớt bát, mát mặt.* — *Mát mặt, chặt dạ.* — *Ngồi mát ăn bát vàng.* — *Mềm như lát, mát như nước* (T-ng). — *Gió trăng mát mặt, muối dưa chay lòng* (K). — *Lấy gió mát, trăng thanh kết nghĩa* (C-o). — *Trăng thanh, gió mát nhường chiều trọng ai* (C-o). *Sưởi vàng dưới mát má hồng lây thơm* (Nh-đ-m). — *Mưa lúc nào, mát mặt lúc ấy* (T-ng). — *Mát mặt anh-hùng khi tắt gió* (thơ Xuân-hương).

## Mạt

**Mạt.** Loài bọ rất nhỏ hay ở gà, ở gạo: *Gà mái ấp có nhiều mạt.*

**Mạt 末.** I. Ngọn, rốt, cuối cùng. Nghĩa bóng: Thấp hèn: *Đồ mạt.*

**Mạt-hạng** 〇 項. Hạng cuối cùng: *Thứ hạng mạt hạng.* || **Mạt-kiếp** 〇 規. Kiếp cuối cùng: *Mạt-kiếp cũng chẳng làm được gì.* || **Mạt-lộ** 〇 路. Đường cùng: *Anh-hùng mạt-lộ.* || **Mạt-phục** 〇 伏. Tuần nước lũ lên cuối cùng: *Mùa nước lũ có 3 ngày phục: sơ-phục, trung-phục, mạt-phục.* || **Mạt-vận** 〇 運. Vận cuối, vận suy: *Mạt-vận nhà Lê.*

II. Nhỏ, vụn: *Thuốc tán mạt. Mạt cưa. Mạt sắt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Soi nơi hào-mạt* (T-ng).

## Mau

**Mau.** I. Nhanh chóng, kip: *Đi mau. Làm mau. Mau mồm. Mau miệng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đường trường dặm ngựa ruổi mau* (Nh-đ-m).

II. Dầy, khít, trái với thưa: *Mắt lưới đan mau. Dòng chữ viết mau.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.* — *Chồng ỷ vợ ỷ mới vừa, Chồng mau như sáo, vợ thưa như giàn* (Ph-ng). — *Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa* (K).

## Máu

**Máu.** I. Nước đỏ chu-lưu trong thân-thể: *Đứt tay chảy máu.*

**Máu cam.** Máu chảy ở mũi ra: *Đồ máu cam.* || **Máu lạnh.** Do chữ lương-huyết dịch ra. Nói người không sốt-sắng đến việc gì cả: *Không thể bàn việc công-ích với quân máu lạnh.* || **Máu mặt.** 1. Nói sắc mặt hồng-hào khỏe mạnh: *Mới ốm khỏi đã có máu mặt.* 2. Nói người có của: *Trong làng được vài nhà có máu mặt.* || **Máu me.** Cũng nghĩa như máu: *Máu me dầm-dia.* || **Máu mủ.** Nói về cái tình ruột thịt thân-thiết: *Máu-mủ chẳng thương, thong thiên-hạ hàng xứ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Máu chảy ruột mềm.* — *Máu chảy ruồi bâu.* — *Máu loãng còn hơn nước lã.* — *Lấu máu đời ăn của độc.* — *Chực như chó chực máu giặc.* — *Máu gà lại tìm xương gà, Máu người đem lăm xương ta thể nào* (Ph-ng).

II. Tinh-khi: *Máu tham, máu nóng.*

**Máu-dê.** Nói người đa-dâm. || **Máu-mê.** Có tinh ham-mê: *Máu-mê cờ-bạc.*

**VĂN-LIỆU.** — *Máu tham hề thấy hơi đồng thì mê* (K). — *Máu ghen đầu có lạ đời nhà ghen* (K).

**Máu-chó.** Thứ hạt dùng để làm thuốc.

## Màu

**Màu.** I. 1. Sắc: *Màu xanh, màu đỏ, màu cánh-dân.* Nghĩa bóng: cái nhị của người con gái: *Con gái đã mất màu.* 2. Về: *Khác màu kẻ qui người thanh* (K). — *Coi màu không phải thiện-nhân.*

**Màu-mề.** Về đẹp bề ngoài: *Con người có màu-mề.* || **Màu-mỡ.** Về hào-nhàng bề ngoài: *Màu mỡ riêu cua* (T-ng).

**VĂN-LIỆU.** — *Màu hồng đã mất đi rồi* (K). — *Giữ mình trong sạch một màu cho cao.*

II. 1. Chất tốt trong đất để nuôi cây cối: *Đất nhiều màu.* Nghĩa rộng: những thứ cây người ta trồng ngoài vụ lúa, như khoai, ngô, đậu v. v.: *Gặt xong trồng màu.* 2. Cái sắc của lưỡi dao: *Liếc dao lấy màu.*

## May

**May.** Dịp tốt: *Buôn bán gặp may.*

**May-mắn.** Cũng nghĩa như « may ».

**VĂN-LIỆU.** — *May hơn khôn.* — *Thơm tay may miệng.* — *May ra thì gặp kim vàng, Chẳng may thì gặp kim gang, kim chì* (C-d). *May ra thì trồng lau hóa mía, Chẳng may ra thì trồng củ tía hóa bồ nâu.* — *May gặp duyên, chẳng may gặp nợ.* — *May thay giải-cấu tương-phùng* (K). — *Rủi may áu cũng sự trời.* (K). *Phận hèn dầu rủi, dầu may tại người.* (K) — *Tha cho thì cũng may đời* (K). — *Duyên đã may có sao lại rủi.* (C-o).

**May.** Nói chung về sự chế-tạo ra quần áo.

**VĂN-LIỆU.** — *Thợ may ăn dẽ, thợ vẽ ăn hồ.* *Nàng Mần may áo cho chồng, May ba tháng dòng mới được cửa tay* (C-d). *May mùa đông, trồng mùa xuân* (T-ng). — *Ngọc lạnh còn đợi giá cao, Kim vàng cũng đợi lụa đào mới may* (C-d). — *May thuê viết mướn kiếm ăn lần-hồi* (K).

**May.** Thứ cỏ có bông và hạt có gai.

**VĂN-LIỆU.** — *Thân cỏ như hoa gạo trên cây, Thân lời như đám cỏ may bên đường* (C-d).

**May.** Xem gió « may ».

## Máy

**Máy.** Cơ-khi phát ra động-lực: *Máy xe lửa, Máy ô-tô.* Nghĩa bóng: sức phát-động của tạo-hóa: *Chẳng qua máy, tạo đời thay khôn lường* (L-V-T).

**Máy móc.** Nói chung về máy.

**VĂN-LIỆU.** — *Máy huyền-vi mở đóng khôn lường* (C-d). — *Mới hay máy tạo tuần-hoàn dành cho.* (H-T). — *Muốn nhờ máy tạo giúp cho vương-tròn* (H-Chừ).

**Máy.** Rung-động một cách tự-nhiên ở mắt, ở mồm : *Máy mắt. Máy môi.*

VĂN-LIỆU. — *Máy mắt ăn xòà, máy môi ăn thịt, máy đi phải đôn (T-ng).* — *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đào (T-ng).*

**Máy.** Báo ngảm cho quan, cho linh đề bắt kẻ gian lậu : *Máy nhà Đoan bắt thuốc phiện lậu.*

## Mày

**Mày.** Tiếng người trên gọi người dưới.

VĂN-LIỆU. — *Không thầy, đở mày làm nên (T-ng).* — *Con kiến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày .a đang nào.* — *Con cá mày ở dưới ao, Tao tát nước vào mày sống được chăng (câu hát).*

**Mày.** Hàng lông mọc, trên con mắt : *Mắt phượng, mày ngài.*

**Mày cửa.** Cái mái con ở trên cửa để che cho mưa khỏi hắt.

VĂN-LIỆU. — *Mặt ủ, mày chau.* — *Đầu mày, cuối mắt.* — *Những người con mắt lá răm, lông mày lá liễu đáng trăm quan tiền.* *Khi vô chín khúc, khi chau đôi mày (K).* — *Mày, râu nhân nhụi, áo quần bành-bao (K).* — *Râu hàm, hàm én mày ngài (K).* — *Cũng thần mày trắng, cũng phượng lâu xanh (K).* — *Tuy mày điềm nhạt nhưng lông cũng xiêu (C-o).*

**Mày.** Vẩy nhỏ ở ngoài hạt ngô, hạt đậu v. v. : *Mày ngô. Mày đậu.*

**Mày.** Xin : *Ăn mày.* — *Con mày cũng như con đẽ.*

**Mày-day.** Nốt nổi đỏ thành đám ở ngoài da và ngứa.

**Mày-mò.** Sục-sạo tìm-tòi : *Mày-mò mãi chẳng kiếm được việc làm.*

## Mày

**Mày.** Một ít, một tí, phần rất nhỏ mọn : *Một mảy.*

**Mày-may.** Cũng nghĩa như « mảy ».

VĂN-LIỆU. — *Có thì có tự mảy may, không thì cả thế gian này cũng không.* — *Chiều lòng gọi chút mảy-may xương tủy.*

## Mạy

**Mạy.** Thứ cây nhỏ, Cũng nói là « mảy-may ».

## Mắc

**Mắc.** 1. Chăng ra, móc vào : *Mắc màn. Mắc võng. Mắc cửi.* — 2. Vương phải : *Mắc phải gai. Mắc lừa. Mắc bện. Mắc nạn.*

**Mắc-miu** hay **mắc-mưôu.** Vương-viu, bện-bịu : *Mắc-miu công nợ.*

VĂN-LIỆU. — *Khỏi chàng hay đã mắc vòng trần-ai (Nh-đ-m).* — *Há miệng mắc quai.* — *Bọt già mắc bẫy cò-ke.* — *Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm (K).* — *Mẹo lừa đã mắc vào khuôn (K).*

**Mắc-cỡ.** Thẹn, xấu hổ : *Bị mắc cỡ.*

## Mặc

**Mặc.** Bện quần áo : *Mặc quần, mặc áo.*

VĂN-LIỆU. — *1. xứ Bắc, mặc xứ Kinh.* — *Ái tình mặc áo khố bầu (L-V-T).* — *Cũn-cũn như con thuyền chài, Áo ngắn mặc ngoài, áo dài mặc trong (C-d).*

**Mặc.** Không thêm nói đến, không đề ý đến, đề tùy tiện : *Mặc nó. Mặc ý.*

**Mặc-dầu** Dù thế, dầu thế : *Vùi nóng một năm mặc dầu cỏ hoa (K).* || **Mặc-kệ.** Mặc đời không thêm kể đến (tiếng nói tục và nói gắt) : *Hay tám vạn nghìn tư mặc kệ.* || **Mặc-sức.** Tha hồ : *Mặc sức mà ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Tắm lòng phỏ mặc trên trời dưới sông.* — *Nồi chim cũng mặc lúc nào rúi may (K).* — *Mặc lòng nghĩ lấy muốn xin bề nào (K).* — *Mặc ai trọn nghĩa báo thù với ai.* — *Sống chết mặc bay, tiền thầy bỏ túi (T-ng).*

**Mặc 默.** Nin lặng (không dùng một mình).

**Mặc-nhiên** 自然. Lặng vậy : *Người ta làm huyền-náo mà mình cứ mặc-nhiên.* || **Mặc-tưởng** 心想. Yên-lặng mà nghĩ-ngợi.

**Mặc 墨.** Mực.

**Mặc-khách** 客. Người văn-nhân : *Tao-nhân, mặc-khách.*

**Mặc-dịch** 墨翟. Thường gọi là **Mặc-tử.** Một nhà triết-học đời Chiến-quốc bên Tàu, xướng lên thuyết kiêm-ái.

## Măm

**Măm.** Nhấm đồ ăn bằng răng cửa cho nhỏ : *Trẻ con măm bằng răng cửa.*

## Mắm

**Mắm.** Tôm cá ướp hay trộn với muối để lâu.

**Mắm nêm.** Thứ mắm làm bằng cá cơm hay bằng tôm.

VĂN-LIỆU. — *Khinh-khinh như chính mắm thối.* — *Ăn mắm thì ngấm về sau.* — *Sang Lào phải ăn mắm ngõe.* — *Liệu cơm gắp mắm, liệu con gả chồng (T-ng).*

**Mắm.** Mim mạnh hai môi lại, tỏ ra bộ dùng sức để làm việc gì : *Mắm miệng day tay, phàm oản quả chuối.*

VĂN-LIỆU. — *Mắm miệng day tay, thế-thần bịch-thóc (Thế-tục phứ).*

## Mẩn

**Mẩn.** Năng sinh, năng đẻ : *Mẩn con, mẩn quai*

## Mẩn

**Mẩn.** Nắn cho xương vào khớp hay rời mà lấy xương hóc ở trong cuống họng ra : *Thầy mẩn nắn xương.*

## Mẩn

**Mẩn.** Hột tám nhỏ. Nghĩa bóng : nói bụng dạ hẹp hòi nhỏnhen : *Tinh người ấy mẩn lắm.*



## MẶN

**Mặn.** Nói về vị có nhiều chất muối. Trái với nhạt: *Canh mặn. Nước mặn.* Nghĩa bóng: đậm-đà: *Mặn nhạt trắng gió, nhạt tình lửa hương* (B-C).

**Mặn-mà.** Đậm-đà: *Nghe lời nàng nói mặn-mà* (K). || **Mặn-mặn.** Thường nói là « mẫn-mẫn ». Hơi mẫn.

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn mặn khát nước. — Đói cha ăn mặn, đói con khát nước. — Ăn mặn nói ngay, còn hơn ăn chay nói dối* (T-ng). — *Mặn này bỏ nhạt ngày xưa, Nắng này cho bỏ con mưa dọc đường* (C-d). — *Mặn nồng một vẻ một ưa* (K). — *Vẻ nào chẳng mặn, nét nào chẳng ưa* (K). — *Chữ tình càng mặn, chữ duyên càng nồng* (K). — *Tuổi vừa hai bảy, dung nhan mẫn mà* (L-V-T).

## MẶNG

**Măng.** Mầm tre mọc ở dưới đất lên: *Tre già măng mọc.* Nghĩa rộng: Non: *Người còn trẻ măng.*

**Măng-sữa.** Thơ đại: *Tuổi còn măng sữa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nhờ gió bẻ măng. — Tay cầm khoán, tay bẻ măng. — Tưởng người nằm gió khóc măng* (L-V-T). — *Con thơ măng-sữa và đương phủ-trì* (Ch-Ph).

**Măng.** Thù cá ở nước ngọt, vây trắng mình dài.

**Măng-cụt.** Thù cây ở xứ nóng quả như quả bứa, vị ngọt.

**Măng tây.** Một thứ rau người ta chỉ ăn cái mầm non (asperge).

## MẶNG

**Măng.** Quả trách, dứa: *Măng dày lỗ.*

**Măng-mỏ.** Cũng nghĩa như « măng ».

**VĂN-LIỆU.** — *Sở-Khanh thét măng dùng-dùng* (K). — *Hung hăng măng ít, nhĩếc nhiều* (Nh-d m).

## MẮT

**Mắt.** I. Cơ-quan để trông.

**Mắt trắng.** Nói những người bất-nhân bạc nghĩa: *Con người mắt trắng, môi thâm.* || **Mắt xanh.** Nói đả người nào một cách biệt-nhơn, tỏ ý quý-trọng: *Mắt xanh với bạn tri-kỹ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Người trần mắt thịt. — Mắt lòa, chân chậm. — Mắt la, mày lét. — Mắt trắng, môi thâm. — Con mắt là mặt đồng cân. — Mắt phượng, mày ngài. — Mắt sắc như dao cau. — Người khôn con mắt đen sì, Người dại con mắt nửa chì, nửa thau* (C-d). — *Những người ti-hi mắt lươn, Trai thì rộm cướp, gái buôn chồng người* (C-d). — *Mắt thần khôn giấu, lưỡi trời khôn dung* (Nh-d-m). — *Hễ trời có mắt thì ta lệ gì* (Nh-d-m). — *Mắt xanh chẳng để ai vào phải không?* (K).

II. Chỗ lồi lên ở đối cây hay quả cây, hình như con mắt: *Mắt tre. Mắt dứa.*

**Mắt.** Đát: *Mua cái này mắt quá.*

**Mắt-cá.** Đầu xương chồi ra ở gần cổ chân.

## MẮT

**Mắt.** I. Phần trước đầu, gồm có cả mày, mắt, mũi, miệng. Nghĩa bóng: dáng bộ: *Mắt sang trọng. Mắt ăn chơi.*

**Mắt dày.** Nói người trơ không biết thẹn. || **Mắt rỗng.** Nói vua: *Mắt rỗng nổi giận lôi-đình.* || **Mắt sắt.** Nói bộ mặt nghiêm-nghị của ông quan coi về việc hình: *Trông lên mặt sắt đen-sì* (K).

**VĂN-LIỆU.** — *Ba mắt, một lời. — Mắt rõ như tổ ong bầu. — Mắt sứa, gan lim. — Mắt búng da chi. — Mắt nạc, đóm dày. — Mắt khó dăm-dăm. — Có mắt thì thừa, vắng mắt thì thiếu. — Đoan-trường lại chọn mắt người vô duyên* (K). — *Mắt nào mà lại đứng trong cõi đời. Mắt phong-trần nắng dăm mùi dâu* (C-o). — *Rõ-ràng mắt ấy, mặt này chờ ai* (K).

II. 1. Bề phẳng ở trên: *Mặt bàn. Mặt đất. Mặt nước. Mặt thành.* — 2. Mé, bề, phía: *Mặt trái, mặt phải. Mặt nào cũng có.*

**VĂN-LIỆU.** — *Thò-ló sáu mặt* (T-ng). — *Chân mây mặt đất một màu xanh-xanh* (K).

III. Thu, hạng: *Buồn đủ mặt hàng. Giao-thiệp đủ mặt người.*

IV Hình phẳng và sáng: *Mặt trăng. Mặt trời. Mặt kính.*

**Mặt.** Bên phải: *Tay mặt, tay trái. Bề mặt, bề trái.*

**VĂN-LIỆU.** — *Hàng có lá mặt, lá trái. — Gia tay mặt, đặt tay trái* (T-ng).

## MẦM

**Mầm.** Đồ làm bằng gỗ, bằng đồng, hình hoặc tròn, hoặc vuông, dùng để bày những đĩa bát đồ ăn: *Mầm xôi. Mầm cỗ.*

**Mầm bông.** Thứ mâm có chân cao thắt cổ bông. || **Mầm quy.** Mầm thờ chân cao và có nắp. || **Mầm vĩ.** Mầm gỗ, hình chữ nhật, chân thấp. || **Mầm xà.** Thứ mâm thờ chân cao không có nắp.

**VĂN-LIỆU.** — *Đũa mốc chời mâm son* (T-ng). — *Màn hoa lại trái chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đĩa ngà, mâm sêu* (C-d). — *Ăn một mâm, nằm một chiếu* (T-ng).

## MẦM

**Mầm.** Búp hay chồi mới nhú ra: *Mạ mọc mầm. Cây này mầm.* Nghĩa bóng: cái khởi-diểm của một việc gì: *Gây nên mầm loạn.*

**Mầm-mống.** Cũng nghĩa như « mầm ».

**VĂN-LIỆU.** — *Tháng chín mạ chà, tháng bọ mạ nơm* (T-ng). — *Hoa sen mọc bãi cát lằm, Tuy rằng lằm-lấp vẫn mầm hoa sen* (C-d).

## MẦM

**Mầm.** Nói ý chắc lằm: *Chắc mầm.*

**Mầm dạ.** Chắc dạ: *Ăn đã mầm dạ.*

**Mắm**

**Mắm.** Béo tốt: *Thằng bé này mắm lắm.*

**Mắm-mạp.** Cũng nghĩa như « mập ».

**Mãn**

**Mãn.** Lấy đầu ngón tay mà sờ, sờ, mó. Nghĩa rộng: kéo dài việc ra: *Việc có thể mà mãn mãi mấy ngày không xong.*

**Mãn-mê.** Cũng nghĩa như « mãn ». || **Mãn-mó.** Cũng nghĩa như « mãn-mê »: *Quản-lử có thương thì đóng nõ, Xin đừng mãn-mó dựa ra tay (H-X-H).*

**Mẫn**

**Mẫn.** Váy: *Đàn bà nhà quê mặc mẫn.*

**Mẫn**

**Mẫn.** Làm: *Mẫn việc Mẫn răng, Mẫn rửa.*

**Mẫn.** Nói những nốt con nổi tịt lên mặt da: *Nóng mẫn cả người.*

**Mẫn**

**Mẫn.** Mẫn lên ở trên mặt da: *Muỗi đốt mẫn cả người.*

**Mẫn**

**Mẫn 敏.** Tinh-nhanh (không dùng một mình).

**Mẫn-cán** 幹. Nhanh-nhẹ được việc: *Làm việc quan mẫn-cán.* || **Mẫn-tiếp** 捷. Nói trí-khôn nhanh-nhẹ: *Tài mẫn-tiếp, tinh thông-minh (Nh-d-m). Làm việc mẫn-tiếp.*

**Mẫn 憫.** Có lòng lành, lòng thương. (không dùng một mình): *Lòng từ-mẫn.*

**Mẫn-tuất** 恤. Thương xót: *Thấy người nghèo đói mà động lòng mẫn-tuất.*

**Mận**

**Mận.** Thứ cây thuộc loài mơ, có quả ăn được: *Mận ngọt. Mận chát.*

**VĂN-LIỆU.** — Ăn mận, trả đào (T-ng). — Phải người sớm mận tối đào như ai (K). — Khi ắp mận, ôm đào gác nguyệt (C-o).

**Mãng**

**Mãng.** Xem « mừng ».

**Mãng**

**Mãng.** Xem « mừng ».

**Mập**

**Mập-máy.** Động đậy không yên: *Mang cá mập-máy.*

**VĂN-LIỆU.** — Con cá mập-máy suốt đêm thâu (X-H).

**Mập-mò.** Gờ-gề không phẳng: *Đường mập-mò khó đi.*

**Mập**

**Mập.** Loài cá bễ lớn và dữ.

**Mập.** To dầy-đà: *Người mập.*

**Mập-mạp.** Cũng nghĩa như « mập » || **Mập-mạp.** Thường nói là mằm-mạp. Hơi mập.

**Mập-mờ.** Không tỏ rõ, không phân-minh: *Ngon đều mập-mờ. Câu văn mập-mờ.*

**VĂN-LIỆU.** — Mập-mờ đánh lộn con đen (K). — Mập-mờ phải trái, bà lão trôn kim (Phủ thế-tục).

**Mất**

**Mất. 1.** Thất lạc, không còn: *Mất của. Mất tích.* — **2.** Chết: *Ông ấy mất đã lâu.*

**Mất lòng.** Làm cho người ta không bằng lòng: *Bạn-bè không nên ở mất lòng nhau.* || **Mất-mát.** Thất-lạc đi: *Đồ-đạc mất-mát.* || **Mất-mùa.** Nói mùa-màng bị hỏng: *Mất mùa lúa. Mất mùa nhũn.* || **Mất nét.** Nói tính nét hư hỏng: *Hư thốn, mất nét.* || **Mất tâm** hay **mất tâm mất tích.** Thất-lạc không tìm thấy dấu vết ở đâu: *Người đi mất tâm mất tích.*

**VĂN-LIỆU.** — Tiền mất, tật mang (T-ng). — Được lòng đất, mất lòng dò. — Mất tiền thật mua của dỏ. — Mất lòng trước được lòng sau. — Ông mất của kia, bà chừa của nọ. — Trâu trắng đến đâu, mất mùa đến đấy. — Mất trộm rồi mới rào nhà (T-ng). — Mất người còn chút của tin (K). — Mất công mười mấy năm thừa ở đây (K). — Mất cả chỉ lẫn chài. — Mất bò mới lo làm chuông (T-ng).

**Mật**

**Mật.** Biu đựng nước xanh-vàng và đắng ở trong gan chảy ra: *Mật xanh, mật vàng.*

**VĂN-LIỆU.** — To gan, lớn mật. — Đắng như mật cá mè (T-ng).

**Mật.** Nước mìa đúc quánh lại: *Trâu kéo mật.*

**Mật ong.** Chất ngọt của con ong gây ở trong tổ.

**VĂN-LIỆU.** — Mật ngọt chết ruồi. — Mật ít ruồi nhiều — Vay mật, trả gừng. — Tốt vàng son, ngon mật mỡ (T-ng).

**Mật 密.** Nhật, kín: *Ghé tai tâu mật mọi đường (Nh-d-m).*

**Mật-thám** 探. Đồ kín: *Linh mật-thám.*

**Mật-đà-tăng** 密佗僧. Tên một vị thuộc.

**Mâu**

**Mâu 矛.** Thứ giáo lưỡi quăn-queo: *Đám cướp bằng cái mâu.*

**Mâu thuẫn** 盾. Cái giáo và cái mộc. Nghĩa bóng: trái ngược với nhau: *Ý-kiến mâu-thuần.*

**Mâu-tử** 眸子. Con mắt: *Xem người cốt ở mâu-tử.*

**Mâu-tử** 牟子. Nhà Phật học người Tàu, sang ở nước Việt-nam, có làm quyển Mâu-tử lý-hoặc.

**Mẫu**

**Mẫu.** Cục nhỏ chồi lên ra trên mặt phẳng: *Mẫu tre.*  
*Mẫu đón gánh. Mẫu vải.*

**Mẫu**

**Mẫu.** Huyền-diệu, cao sâu: *Đạo mẫu. Chức mẫu.*  
*Mẫu-nhiệm.* Cũng nghĩa như « mẫu ».

**Mẫu**

**Mẫu.** Đoạn ngắn, miếng nhỏ: *Mẫu gỗ. Mẫu bánh.*

**Mẫu**

**Mẫu.** Kiểu đề cho người ta theo mà bắt-chước: *Ra mẫu. Làm mẫu*

**Mẫu-mực.** Kiểu-mẫu, mực thước: *Làm ăn có mẫu-mực.*

**Mẫu 畝.** Đơn vị đề chỉ số ruộng hay đất, diện-tích là 10 sào hay 3.600 thước vuông tây.

**Mẫu 母.** I. Mẹ.

**Mẫu-giáo 教.** Cách dạy con của người mẹ: *Con hiền nhờ mẫu-giáo.* || **Mẫu-nghi 儀.** Tiếng người trong nước gọi bà Hoàng-hậu: *Chính vị mẫu-nghi.* || **Mẫu-thân 親.** Mẹ đẻ.

II. Tiếng gọi tôn các thánh bà bên chư-vị: *Các bà đồng đi thầy đến lễ mẫu.*

**Mẫu-đơn 牡丹.** Thù cây có hoa phơn-phớt đỏ đẹp: *Đình trầm-hương khóa một cành mẫu-đơn (C-o).*

**VĂN-LIỆU.** — *Ba cây chập lại một cành mẫu-đơn (K).*

**Mậu**

**Mậu 謬.** Lầm (không dùng một mình).

**Mậu-kiến 見.** Ý-kiến sai lầm: *Học không đến nơi mà cứ câu-chấp cái mậu-kiến của mình.* || **Mậu-ngộ 誤.** Sai lầm: *Nhiều điều mậu-ngộ.*

**Mậu 戊.** Chử thứ năm trong thập-can.

**Mậu 質.** Đồi (không dùng một mình).

**Mậu-dịch 易.** Buôn bán trao đổi: *Sự mậu-dịch càng ngày càng phát-đạt.*

**Mây**

**Mây.** Hơi nước bốc cao lên trời thành từng đám: *Mây đen. Mây xanh. Mây bay.*

**Mây-mưa.** Mây và mưa. Nghĩa bóng: nói việc trai gái cấu-hợp: *Chốn phòng không như giục mây mưa (C-o).*

**VĂN-LIỆU.** — *Mây mưa đánh đổ đá vàng (K) — Mực người nura Sở mây Tần (K) — Hồn quê theo ngọn mây Tần xa-xa (K). — Biết đầu hạc nội mây ngàn là đầu (K). — Chiều trời mây võ án trên mưa nhuần (Nh-d-m). — Cỏ cây cũng muốn nổi linh mây mưa (C-o). — Trông theo đã khuất mây xanh mấy trùng (Nh-d-n). — Mượn ơn mưa móc kết nghị trúc mai, (H T).*

**Mây.** Thù cây leo mình mềm có đốt, có gai, thường dùng để đan mặt ghế hay các thứ rồ v.v.: *Lạt mây. Ghế mây.*

**Mây-mật.** Thù mây nhỏ, da đỏ: *Roi mây mật.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đầy song đầy cũng mây liền, Đầy có một tên, đầy cũng sáu mươi.*

**Mây**

**Mây.** 1. Bao nhiêu: *Anh mấy tuổi. Nhà có mấy người.*  
 — 2. Tiếng đề trở một số ít độ dăm ba trở lại: *Trong túi chỉ có mấy xu.*

**Mây mười.** Bao nhiêu: *Chiếc thoa là của mấy mười (K). ||*

**Mây nổi.** Bao nhiêu, bao lâu: *Lưng vốn chẳng mấy nổi mà làm nên giàu. Đi chẳng mấy nổi đã đến nơi.*

**VĂN-LIỆU.** — *Mấy ai biết lúa gon, Mấy ai biết con ác (T-ng). — Một đời được mấy anh-hùng, Một nước được mấy đức ông trị-vì (Ph-ng). — Mấy đời sấm trước có mưa, Mấy đời di ghê có ra con chông (C-d). — Một trăng là mấy cuội ngời, Một gương tư-mã mấy người soi chung (C-d). — Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dàu (C-d). — Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi (K). — Đàn bà dễ có mấy tay (K). — Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan (K). — Bóng cầu thoáng bên mình mấy nổi (C-o). — Gian-là đức chi mấy hơi (Nh-d-m). — Gái tơ mấy chốc sảy ra nạ dòng (Ch-Ph).*

**Mẩy**

**Mẩy.** Thân-thè: *Đầu chẩy, mẩy rận.*

**Mẩy.** Nói trái cây hay hạt cây to đầy nở-nang: *Hạt thóc mẩy.*

**Me**

**Me.** Thù cây to, lá mọc đối nhau, quả có vị chua, ăn được.

**Me.** Một cách chơi cờ bạc, tức là lú hay phán-thán: *Đanh me.*

**Me.** Tiếng con gọi mẹ.

**Me tây.** Tiếng đề gọi người đàn-bà lấy Tây.

**Mé**

**Mé.** Phía, bên: *Mé tả. Mé hữu. Mé trên. Mé dưới. Mé sông.*

**Mé.** Chặt tỉa: *Mé cành cây.*

**Mè**

**Mè.** Thù cá nước ngọt.

**Mè nheo.** Cá mè và cá nheo. Nghĩa bóng: *Quấy nhiễu: rầy-rà: Làm mè-nheo chông con.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cá mè một lứa (T-ng). — Vậy nên mới nói mè-nheo những lời (Trê-cóc). — Cá mè đổ đuôi (Tng).*

**Mè.** Thanh tre, thanh nứa để buộc lá gồi hay tranh vào với rui nhà.

**Mè.** Vừng: *Keo mè. Đầu mè.*